

Bản án số: **151/2022/DS - PT**

Ngày: 27/6/2022

“V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp về đòi lại tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Tồn.

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Thanh Liêm.

Ông Lê Phước Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2022 về việc: *“Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp về đòi lại tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu”*; do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS - ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1743/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê T, sinh năm 1943; địa chỉ: Thôn T1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn A, phường P1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Minh P2, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1935; vắng mặt.

2. Ông Lê B, sinh năm 1962; vắng mặt.

3. Bà Lê Thị D, sinh năm 1942 ;

Cùng cư trú tại: Thôn T1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị D: Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 16 đường Đ1, tổ dân phố 5, phường N1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo giấy ủy quyền ngày 24/11/2020); có mặt.

4. Bà Lê Thị Tr, sinh năm 1975;

5. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1982;

Cùng cư trú tại: Thôn T1, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1976, cư trú tại: Tổ dân phố 6, thị trấn Đ, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi;

7. Bà Lê Thị Minh T2, sinh năm 1979; địa chỉ: tỉnh Long An;

8. Bà Lê Thị Minh V, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn A, xã P2, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền của các chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V là anh Lê Minh P2 (theo các giấy ủy quyền ngày 07/8/2019, 12/9/2019); vắng mặt.

9. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn TT, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

10. Ngân hàng thương mại cổ phần C; địa chỉ trụ sở: thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hoàng A2 (văn bản ủy quyền số 1212/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 29/9/2021); có mặt.

11. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND thị xã Đ, có đơn xin xét xử vắng mặt.

12. Văn phòng Công chứng Đ; địa chỉ: Số 414 N1, phường N1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn Ph, chức vụ: Trưởng văn phòng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Phương A3, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn A4, phường P1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**** Nguyên đơn ông Lê T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Chí Hoàng trình bày:***

Cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 có 05 người con gồm: Bà Lê Thị Th, ông Lê B, bà Lê Thị T3, ông Lê B1 (chết năm 2006, có vợ là bà Lê Thị D và các con gồm: Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2) và ông Lê T. Ngoài ra, cụ H2, cụ P3 không có con riêng, con nuôi nào khác.

Trong quá trình chung sống, cụ H2 và cụ P3 tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, xã P, huyện Đ (nay là phường P, thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi (*sau đây viết tắt là thửa đất 445*). Khi còn sống vợ chồng ông Lê B1 ở cùng với cụ H2, cụ P3. Không biết căn cứ nào, ngày 19/5/1998, thửa đất 445 được Ủy ban nhân dân (*sau đây viết tắt UBND*) huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây được viết tắt là GCNQSDĐ*) số K 135053, số vào sổ 00041/QSDĐ-BND-152/QĐ cho hộ ông Lê B1.

Cụ P3 chết năm 2004, cụ H2 chết năm 2005 đều không để lại di chúc. Sau khi ông Lê B1 chết, bà Lê Thị D và các con đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, được Văn phòng công chứng Đ công chứng theo hồ sơ số 1649 ngày 26/6/2015. Theo đó, các bên thống nhất thỏa thuận để lại quyền sử dụng thửa đất 445 cho anh Lê Minh P2 và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh Đ chỉnh lý trang 4 GCNQSDĐ ngày 29/6/2015 cho anh Lê Minh P2.

Nguyên đơn yêu cầu giải quyết:

- Hủy GCNQSDĐ số K135053, số vào sổ 00041/QSDĐ-UBND-152/QĐ do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho ông Lê B1 ngày 19/5/1998 đối với thửa đất 445.

- Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 để lại là thửa đất 445 làm 05 phần, mỗi kỷ phần có diện tích 565,6m² cho bà Lê Thị Th, ông Lê T, ông Lê B, bà Lê Thị T3 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần; những người thừa kế của ông Lê B1 gồm: Bà Lê Thị D, chị Lê Thị Tr, anh Lê Minh P2, chị Lê Thị L1, chị Lê Thị H1, chị Lê Thị Minh Thu, chị Lê Thị Minh

V được hưởng chung 1 kỷ phần. Yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

Hiện nay, tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4, công trình vệ sinh, chuồng trại nuôi heo và một số cây cối, tất cả công trình xây dựng trên đất do bị đơn xây dựng, trồng. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thì diện tích thửa đất 445 là 3.296,8m², chênh lệch tăng 468,8m². Nguyên đơn không yêu cầu đưa diện tích đất tăng nêu trên để chia thừa kế. Đối với căn nhà cấp 4, hiện nay bà Lê Thị D đang quản lý, sử dụng được xây dựng trên phần diện tích đất nương thuộc thửa đất số 460, diện tích 288m² và một phần đất đường đi. Nhà đất này không phải là di sản thừa kế nên nguyên đơn không có ý kiến gì; tất cả các công trình xây dựng khác và cây trồng trên thửa đất 445 yêu cầu bị đơn tháo dỡ, chặt cây để giao đất cho nguyên đơn sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Thương mại cổ phần C (*Sau đây được viết tắt là Ngân hàng*) về việc buộc bị đơn phải trả nợ cho Ngân hàng và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm thì ông và các đồng thừa kế khác không liên quan về việc vay và bảo lãnh cho bên vay nên không có ý kiến gì.

Tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/8/2020, nguyên đơn trình bày trên thửa đất 445, cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 có xây dựng một ngôi nhà bằng gỗ, kết cấu nhà ba gian, mái chái, lợp ngói, tường xây gạch, móng đá xanh, lát gạch men, diện tích xây dựng trên 100m². Sau khi cụ H2, cụ P3 chết thì các con cụ H2, cụ P3 dùng vào việc thờ cúng ông bà. Tuy nhiên, vào đầu năm 2016, bị đơn đã tự ý tháo dỡ căn nhà thờ để xây dựng chuồng trại nuôi heo. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Minh P2 phải bồi thường cho nguyên đơn giá trị căn nhà nêu trên, số tiền là 200.000.000 đồng để nguyên đơn xây dựng lại căn nhà khác.

Đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/12/2020, nguyên đơn trình bày: Theo hồ sơ do UBND thị xã Đ cung cấp thể hiện ngày 26/6/2015, bà Lê Thị D và các con đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, tặng cho thửa đất 445 cho anh Lê Minh P2, được Văn phòng công chứng Đ công chứng số 1649. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 1649 do Văn phòng Công chứng Đ công chứng ngày 26/6/2015.

*** Bị đơn anh Lê Minh P2 trình bày:**

Về quan hệ huyết thống, anh thống nhất như nguyên đơn trình bày.

Ngày 19/5/1998, UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê B1 đối với thửa đất 445. Cha anh là ông B1 chết năm 2006. Năm 2015, mẹ anh và các chị em đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, tặng cho anh quyền

sử dụng đất thửa đất 445 và anh đã được chỉnh lý sang tên tại trang 4 của GCNQSDĐ.

Nguyên trước đây trên thửa 445 có ngôi nhà do ông, bà nội là cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 xây dựng, vị trí nhà nằm giữa thửa đất 445. Sau khi ông, bà nội chết, gia đình anh tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà này. Đến đầu năm 2016, vì muốn có đất để kinh doanh xây dựng trang trại nuôi heo nên anh đã phá dỡ ngôi nhà cũ và xây dựng chuồng trại nuôi heo như hiện nay.

Nay ông Lê T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 445 thì anh đồng ý. Trường hợp cha anh là ông Lê B1 được hưởng di sản của cụ H2, cụ Phân thì anh yêu cầu chia cho các đồng thừa kế của cha anh phần đất liền kề với ngôi nhà hiện nay nằm về phía Nam của thửa đất do mẹ anh là bà Lê Thị D đang quản lý, sử dụng.

Về yêu cầu khởi kiện của ông Lê T buộc anh phải bồi thường giá trị căn nhà thờ cho ông Lê T số tiền 200.000.000 đồng thì anh đồng ý trả số tiền trên cho ông T để ông T xây dựng lại ngôi nhà thờ phụng ông bà.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà Lê Thị D và người đại diện theo ủy quyền của bà D là bà Nguyễn Thị Bích L trình bày:

Thông nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3, về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng thửa đất 445.

Trong quá trình quản lý, sử dụng, anh Lê Minh P2 tháo dỡ ngôi nhà của cụ H2, cụ P3 để xây dựng lại nhà mới thì ông Lê T tranh chấp không cho xây nhà trên thửa đất này. Năm 2016, bà xây dựng một căn nhà trên thửa đất do bà khai hoang từ năm 1990 để ở, diện tích đất này hiện nay chưa được cấp GCNQSDĐ. Theo bản đồ đo vẽ của Công ty cổ phần đo đạc nhà đất Cao Phú Thịnh - Chi nhánh Quảng Ngãi thể hiện thửa 445 có diện tích 3.296,8m² là không chính xác do đã đo chồng lên phần đất mà bà khai phá, sử dụng từ trước năm 1990.

Ông Lê T yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 445, nếu được chia thì bà yêu cầu chia cho bà và các con diện tích đất bằng 01 kỷ phần thừa kế liền kề với thửa đất bà đã khai hoang và phần đất có mồ mả của ông bà để tiện việc chăm sóc. Bà D không yêu cầu tính công sức quản lý, tôn tạo, giữ gìn di sản vì khi cụ H2, cụ P3 còn sống đã tu sửa lại nhà, hai cụ mới chết nên bà D không có tu sửa gì, về cúng giỗ cũng do các cô chú cùng lo nên không có công sức tôn tạo gì.

Ngoài ra, ngày 29/11/2016, anh Lê Minh P2 và Ngân hàng Thương mại cổ phần C - Chi nhánh Quảng Ngãi ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/135035/HĐTC, tổng giá trị tài sản thế chấp là 2.111.200.000 đồng,

trong đó bao gồm căn nhà cấp 4 của bà được cho là xây dựng trên thửa 445, chất lượng còn lại là 95%, giá trị nhà 760.000.000 đồng, theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm số 520/2016/135053/BBĐGTA ngày 29/11/2016. Việc xác định căn nhà xây dựng trên thửa đất 445 là không chính xác. Căn nhà này do con gái bà là bà Nguyễn Thị Bích L góp tiền để xây dựng cho bà ở và được xây dựng trên thửa đất số 460, tờ bản đồ số 13, phường P. Do đó việc đưa căn nhà cấp 4 của bà vào biên bản định giá tài sản bảo đảm nêu trên là không có căn cứ.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố một phần Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/135053/HĐTC ngày 29/11/2016 vô hiệu đối với tài sản thế chấp là phần diện tích đất và căn nhà cấp 4 trên đất (ở phía Nam của thửa đất 445) hiện nay bà Lê Thị D đang quản lý sử dụng (ngôi nhà đất này theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm kèm theo hợp đồng thế chấp có giá trị là 760.000.000 đồng).

Về yêu cầu của ông Lê T buộc anh Lê Minh P2 phải bồi thường giá trị căn nhà thờ cho ông Lê T với số tiền 200.000.000 đồng, bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ *Ngân hàng Thương mại cổ phần C trình bày:*

Ngày 23/10/2018, ông Lê Minh P2 đã ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 867003817604/2018-HDCVHM/ NHCT 520 để vay tiền tại Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Quảng Ngãi, cụ thể: Hạn mức cho vay: 1.000.000.000 đồng; thời gian vay 12 tháng kể từ ngày 23/10/2018; mục đích vay để thanh toán chi phí kinh doanh trang trại chăn nuôi, mua bán heo, gà. Ông P2 đã nhận số tiền 820.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên, ông Lê Minh P2 đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP C tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất 445 và các tài sản trên đất (kể cả các tài sản hình thành trong tương lai); theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/135053/HĐTC ngày 29/11/2016, hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng công chứng Đ và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Do ông P2 không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên nên số dư nợ gốc đã chuyển sang nợ quá hạn vào ngày 02/5/2019.

Nay, Ngân hàng TMCP C yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Minh P2 phải trả cho Ngân hàng TMCP C tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 18/01/2022 là 935.629.584 đồng (trong đó: tiền gốc 684.948.582 đồng; tiền lãi trong hạn 157.459.271 đồng; tiền lãi quá hạn 93.221.731 đồng) và yêu cầu ông Lê Minh P2 tiếp tục trả lãi, lãi quá hạn trên số dư nợ gốc từ ngày 19/01/2022 theo Hợp đồng tín dụng số 867003 817604/2018-HDCVHM/ NHCT 520 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp ông Lê Minh P2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ. Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố một phần Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu đối với tài sản thế chấp là phần diện tích đất và căn nhà cấp 4 trên đất (ở phía Nam của thửa đất 445) hiện nay bà đang quản lý sử dụng (ngôi nhà đất này theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm kèm theo hợp đồng thế chấp có giá trị là 760.000.000 đồng) thì Ngân hàng không đồng ý.

** Chị Lê Thị Minh T2, chị Lê Thị L1, chị Lê Thị Minh V, chị Lê Thị Tr và chị Lê Thị H1 thống nhất trình bày:*

Cha mẹ của các chị là ông Lê B1 (chết năm 2006) và bà Lê Thị D là người quản lý, sử dụng thửa đất 445, được UBND huyện Đ (nay là thị xã Due Phô) cấp GCNQSDĐ số phát hành K 135053, số vào sổ 00041 QSDĐ/H- UBND-152/QĐ ngày 19/5/1998. Sau khi ông Lê B1 chết, mẹ và các chị đã ký tên trong Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tặng cho Lê Minh P2. Về nguồn gốc đất các chị có nghe nói là của ông bà để lại. Nay ông Lê T khởi kiện chia thừa kế đối với thửa đất 445 nêu trên thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Riêng chị Lê Thị Minh T2 trình bày trường hợp Tòa án chia thửa đất 445, phần đất chị được hưởng đề nghị giao cho bà Lê Thị D nhận và bà D phải chịu các chi phí liên quan.

** Ủy ban nhân dân thị xã Đ trình bày:*

Ngày 12/01/1998, hộ gia đình ông Lê B1 có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất với tổng diện tích 6.99 lm^2 , được UBND xã P (nay là phường P) xác nhận “Hội đồng xét cấp đủ diện tích đã đăng ký gồm 4 thửa, tổng diện tích 6.991 m^2 ”. Ngày 19/5/1998, UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hộ ông Lê B1, số phát hành K 135053, số vào sổ 00041 QSDĐ/H-UBND-152/QĐ, tại thửa 445, diện tích 2.828 m^2 . Sau khi ông Lê B1 chết, các thành viên trong hộ gia đình ông Lê B1 lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế để lại toàn bộ di sản là thửa đất cho ông Lê Minh P2, được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh thị xã Đ chỉnh lý trang 4 GCNQSDĐ ngày 29/6/2015. Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê B1 và chỉnh lý trang 4 sang cho ông Lê Minh P2 đúng quy định của pháp luật.

Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 19/5/1998 cho hộ ông Lê B1 đối với thửa đất 445 là không có căn cứ.

Qua đo đạc thực tế, thửa đất 445 có diện tích 3.296,8m², chênh lệch tăng 468,8m², phần diện tích đất tăng này không được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê B1.

Thửa đất 445 có hai cạnh phía Đông và phía Nam giáp các mốc cố định là đường đi, sau khi chồng ghép hình thể thửa đất trên bản đồ đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê B1, đã chỉnh lý trang 4 cho anh Lê Minh P2 với bản đồ đo vẽ thực tế ngày 17/10/2019 do Tòa án cung cấp, có đủ cơ sở khẳng định diện tích đất thực tế tăng về phía Bắc và Tây Bắc của thửa đất 445. Đối với diện tích đất tăng 468,8m² nằm ngoài diện tích đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 445, không thuộc thửa 445, chưa được cấp cho ai. Đề nghị Tòa án chỉ giải quyết đối với phần đất đã được cấp GCNQSDĐ.

+ *Văn phòng Công chứng Đ trình bày:*

Về trình tự thủ tục công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 1649 ngày 26/6/2015 giữa các ông bà Lê Thị D, Lê Thị Tr, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2, Lê Thị H1 và Lê Thị L1 được thực hiện đúng quy định, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về việc ghi văn bản trình bày ý kiến và các văn bản tố tụng khác cho ông Lê B, bà Lê Thị Th, bà Lê Thị T3 nhưng ông B, bà Th chối nhận văn bản tố tụng và không có ý kiến trình bày, bà T3 nhận văn bản tố tụng nhưng cũng không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DSST ngày 19/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 157, 165, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 133, khoản 1 Điều 502, Điều 503, điểm a khoản 1 Điều 650, khoản 1 và khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 57 Luật Công chứng; điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê T đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là thửa đất số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ (trước đây là xã P, huyện Đ), tỉnh Quảng Ngãi, được Văn phòng công chứng Đ công chứng số 1649 ngày 26/6/2015. Xác định Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này có hiệu

lực.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị D về việc tuyên bố vô hiệu một phần Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/135053/ HDTC ngày 29/11/2016, được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần C và anh Lê Minh P2, xác định hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

3. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K135053, sổ vào sổ 00041/QSDĐ-UBND-152/QĐ do ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Lê B1 ngày 19/5/1998, đã chỉnh lý sang tên cho anh Lê Minh P2 ngày 29/6/2015, đối với thửa đất số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê T, chia di sản thừa kế của cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 là thửa đất số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ (trước đây là xã P, huyện Đ), tỉnh Quảng Ngãi bằng giá trị.

4.1 Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 gồm: Bà Lê Thị Th; ông Lê B; bà Lê Thị T3; ông Lê T; vợ và các con của ông Lê B1 là bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2.

4.2 Xác định di sản của cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 gồm: 174.376.000 đồng là giá trị của thửa đất số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ (trước đây là xã P, huyện Đ), tỉnh Quảng Ngãi.

4.3 Chia di sản thừa kế của cụ Lê H2, cụ Nguyễn Thị P3 thành 05 kỷ phần bằng nhau: Bà Lê Thị Th, ông Lê B, bà Lê Thị T3, ông Lê T mỗi người được hưởng một kỷ phần là 34.875.200 đồng (*ba mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm đồng*), bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2 được hưởng chung 01 kỷ phần là 34.875.200 đồng (*ba mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm đồng*).

4.3.1 Anh Lê Minh P2 có nghĩa vụ giao cho ông Lê T số tiền 34.875.200 đồng (*ba mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm đồng*) được chia.

4.3.2 Anh Lê Minh P2 tiếp tục quản lý số tiền 34.875.200 đồng được chia cho bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2.

4.3.3 Anh Lê Minh P2 tiếp tục quản lý số tiền được chia cho bà Lê Thị Th, ông Lê B, bà Lê Thị T3. Những người này có quyền khởi kiện đòi lại số tiền được chia trong trường hợp nếu có tranh chấp.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn Lê Minh P2 về việc bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm vì đã tháo dỡ ngôi nhà của cụ H2, cụ P3 xây dựng gắn liền trên thửa đất số 445, tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, số tiền 200.000.000 đồng, số tiền bồi thường (là di sản thừa kế của cụ H2, cụ P3) được chia đều cho bà Lê Thị Th, ông Lê B, bà Lê Thị T3, ông Lê T mỗi người 40.000.000 đồng; bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2 được nhận 40.000.000 đồng.

5.1 Anh Lê Minh P2 có nghĩa vụ bồi thường cho ông Lê T 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*).

5.2 Anh Lê Minh P2 tiếp tục quản lý số tiền bồi thường được chia cho bà Lê Thị Th, ông Lê B, bà Lê Thị T3 và số tiền bồi thường chia cho bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2. Những người này có quyền khởi kiện đòi lại số tiền được bồi thường trong trường hợp có tranh chấp.

5.3 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Buộc anh Lê Minh P2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 18/01/2022 là 935.629.584 đồng (*chín trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi tư đồng*), trong đó: tiền gốc 684.948.582 đồng; tiền lãi trong hạn 157.459.271 đồng; tiền lãi quá hạn 93.221.731 đồng.

Kể từ ngày 19/01/2022, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 867003817604/2018- HDCVHM/ NHCT 520 ngày 23/10/2018 và các Giấy nhận nợ số TKTV: 869003870370, 866003935592, 865003977891, 860004156488.

Trường hợp anh Lê Minh P2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C thì Ngân hàng Thương mại cổ phần C có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất thửa số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K135053, số vào sổ 00041/QSĐĐ-UBND-152/QĐ do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Lê B1 ngày 19/5/1998, đã chính lý sang tên cho anh Lê Minh P2 ngày 29/6/2015 và Hợp đồng thế chấp

quyền sử dụng đất số 520/2016/135053/HĐTC ngày 29/11/2016 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần C và anh Lê Minh P2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí dân sự sơ thẩm, quy định về thi hành án và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 31/01/2022, ông Lê T và người đại diện kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm: hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K135053, số vào sổ 00041/QSDĐ-UBND-152/QĐ do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Lê B1; chia thừa kế theo pháp luật thành 05 kỷ phần, trong đó bà Th, ông T, ông B, bà T3 mỗi người 01 kỷ phần; các con của ông B1 01 kỷ phần. Ông T yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của ông B, bà Th và bà T3. Tại phiên tòa người kháng cáo rút thay đổi bổ sung, nay chỉ yêu cầu xin nhận 01 lô đất để làm nơi thờ tự không nhận tiền như án sơ thẩm.

- Ngày 31/01/2022, bà Lê Thị D kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm: Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/HĐTC ngày 29/11/2016 vô hiệu phần định giá nhà trên đất 760.000.000đ trên đất tại Biên bản định giá tài sản bảo đảm số 520/2016/135053/BĐGTS.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Không có tài liệu gì mới tại phiên tòa phúc thẩm, nên đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và xác định xác định quan hệ *“Tranh chấp về thừa kế tài sản; bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm; tranh chấp hợp đồng tín dụng; tranh chấp tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và hợp đồng thế chấp vô hiệu”* là có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Đ, người đại diện hợp pháp của UBND thị xã Đ, ông Nguyễn Phương A3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Xét kháng cáo ông Lê T kháng cáo đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K135053, số vào sổ 00041/QSDĐ-UBND-152/QĐ do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Lê B1; chia thừa kế theo pháp luật thành 05 kỷ phần, trong đó bà Th, ông T, ông B, bà T3 mỗi người 01 kỷ phần; vợ các con của ông B1 01 kỷ phần. Ông T yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của ông B, bà Th và bà T3 thì thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông Lê T, bị đơn ông Lê Minh P2, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D, chị Lê Thị Tr, chị Lê Thị L1, chị Lê Thị H1, chị Lê Thị Minh T2 và chị Lê Thị Minh V đều thống nhất trình bày về hàng thừa kế và tài sản thừa kế của cụ Lê H2 (chết năm 2005) và cụ Nguyễn Thị P3 (chết năm 2004) như sau: Về hàng thừa kế gồm, Bà Lê Thị Th; ông Lê B; bà Lê Thị T3; ông Lê T; ông Lê B1 (chết năm 2006) vợ và các con của là bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2 (gồm 5 người).

Về nguồn gốc thửa đất 445 do cụ H2 và cụ P3 để lại nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ H2 và cụ P3 chết không lập di chúc, nên những người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự 2005 (nay là Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015).

[2.2] Khi còn sống vợ chồng ông Lê B1 ở cùng với cụ H2, cụ P3. Ngày 19/5/1998, thửa đất 445 được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt UBND) huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây được viết tắt là GCNQSDĐ) số K 135053, số vào sổ 00041/QSDĐ-UBND-152/QĐ cho hộ ông Lê B1. Nhưng cụ Lê H2 (chết năm 2005) và cụ Nguyễn Thị P3 (chết năm 2004) không có ý kiến hay khiếu nại gì. Sau khi ông B1 chết (năm 2006), tất cả những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông Lê B1 gồm bà Lê Thị D và các anh chị Lê Thị Tr, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2 và Lê Thị L1 đã đến Văn Phòng Công chứng Đ lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, tặng cho phần tài sản của mình và phần di sản được hưởng của ông Lê B1 thuộc thửa đất 445 cho anh Lê Minh P2.

Nguyên đơn ông Lê T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Th, ông Lê B và bà Lê Thị T3 đều cư trú tại xã P, huyện Đ (nay là phường P, thị xã Đ), Văn phòng Công chứng Đ niêm yết Thông báo số 75/VPCP-TB, ngày 11/6/2015 tại trụ sở ủy ban nhân dân xã P (bút lục 317 - 318) không ai có khiếu nại. Việc công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản vào ngày 26/6/2015 đúng quy định tại Điều 57 Luật Công chứng và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh Đ đã chỉnh lý tại trang 4 GCNQSDĐ sang tên bị đơn Lê Minh P2.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Lê T và người đại diện ông Nguyễn Chí H và bà Nguyễn Thị Bích L đại diện cho bà Lê Thị D đều thừa nhận, biết ông Lê B1 đã có Giấy tờ CNQSDĐ; sau ông B1 chết, Lê Minh P2 con Lê B1 tự làm Giấy tờ CNQSDĐ xây dựng trang trại nuôi lợn và nhà đất trên lô đất thừa kế nhưng không khiếu nại gì mà chỉ phản đối bằng miệng. Vì vậy, ông

Lê T kháng cáo đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K135053, số vào sổ 00041/QSDĐ-UBND-152/QĐ do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Lê B1 và hiện nay GCNQSDĐ đã được chỉnh lý biến động sang tên cho Lê Minh P2 là không có căn cứ.

[3] Đối với kháng cáo yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thành 05 kỷ phần, trong đó bà Th, ông T, ông B, bà T3 mỗi người 01 kỷ phần; các con của ông B1 01 kỷ phần. Ông T yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của ông B, bà Th và bà T3. Tại phiên tòa ông chỉ xin được nhận 01 lô đất để làm nơi thờ tự, HĐXX xét thấy:

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là đúng. Bởi vì, tài sản ông Lê B1 chết, được con trai Lê Phương khai nhận di sản thừa kế theo Văn bản thỏa thuận và đã chỉnh lý biến động đúng qui định pháp luật, hiện tài sản đã thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản nợ vay. Vì vậy, ông Lê T kháng cáo xin nhận di sản thừa kế bằng 01 lô đất là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.1] Căn cứ kết quả định giá sản thì thừa đất 445 có giá trị 174.376.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia hành 05 kỷ phần theo yêu cầu các bên đương sự, mỗi kỷ phần có giá trị 34.875.200 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình thụ lý, bà Lê Thị Th, Lê B, Lê Thị T3 đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ và hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo để trình bày ý kiến về các yêu cầu khởi kiện nhưng các ông bà nêu trên đều từ chối nhận văn bản tố tụng và không có ý kiến gì, không trình bày cũng như yêu cầu gì. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm giao các kỷ phần thừa kế cho bị đơn tiếp tục quản lý khoản tiền được chia cho bà Th, ông B, bà T3 là đúng. Do vậy ông T kháng cáo yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế kỷ phần của ông B, bà Th và bà T3 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo bà Lê Thị D đề nghị sửa bản án sơ thẩm: Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/HĐTC ngày 29/11/2016 vô hiệu phần định giá nhà trên đất 760.000.000đ trên đất tại Biên bản định giá tài sản bảo đảm số 520/2016/135053/BĐGTS, thấy rằng:

[4.1] Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 867003817604/2018-HDCVHM/ NHCT 520, bị đơn Lê Minh P2 thế chấp quyền sử dụng thừa đất 445 và các tài sản gắn liền với thừa đất cho Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/135053/HĐTC, ngày 29/11/2016 (bút lục số 125-129). Theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm số 520/2016/13 5053/ BBĐGTS ngày 29/11/2016 (bút lục 458-459) thể hiện tài sản thế chấp được định giá gồm: Đất ở: 300.000.000 đồng; đất chưa sử dụng: 1.051.200.000 đồng; nhà ở cấp 4, diện tích sử dụng 200m² (chất lượng còn lại 95%): 760.000.000 đồng. Việc ký kết hợp đồng này là tự nguyện, được công

chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

Khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thửa đất 445 thì diện tích sử dụng thực tế là 3.296,8m², tăng so với GCNQSDĐ đã cấp là 468,8m². Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị D cho rằng, ngôi nhà cấp 4, theo đo đạc thực tế có diện tích 155.04m², được xây dựng ở phía Nam thửa đất 445 do bà xây dựng trên diện tích đất bà khai hoang thuộc thửa đất số 460, tờ bản đồ số 13, phường P và một phần đất đường đi không thuộc thửa đất 445 nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

Căn cứ nội dung làm việc và các tài liệu do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cung cấp (bút lục 423-430) có đủ cơ sở xác định, thửa đất 445 có hai cạnh phía Đông và phía Nam giáp các mốc cố định là đường đi, toàn bộ ngôi nhà cấp 4, diện tích 155.041m² mà bà Lê Thị D đang ở được xây dựng trên diện tích đất thuộc thửa đất 445 đã được thế chấp cho Ngân hàng. Vì vậy, yêu cầu của bà Lê Thị D về việc tuyên bố một phần hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/135053/HĐTC ngày 29/11/2016 vô hiệu đối với tài sản thế chấp là phần diện tích đất và căn nhà cấp 4 trên đất (ở phía Nam của thửa đất 445) là không có căn cứ chấp nhận. Đối với diện tích đất tăng 468,8m² nằm ngoài diện tích đã được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 445, không thuộc thửa 445, chưa được cấp cho ai. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét (chỉ giải quyết đối với phần đất đã được cấp GCNQSDĐ) nên Tòa án cấp phúc thẩm không đề cập, giải quyết.

[5] Các phần quyết định khác về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc định giá tài sản; nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê T và Lê Thị D phải chịu theo quy định nhưng được miễn do người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DSST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 157, 165, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 133, khoản 1 Điều 502, Điều 503, điểm a khoản 1 Điều 650, khoản 1 và khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 57 Luật Công chứng; điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm

2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê T đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là thửa đất số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ (trước đây là xã P, huyện Đ), tỉnh Quảng Ngãi, được Văn phòng công chứng Đ công chứng số 1649 ngày 26/6/2015. Xác định Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này có hiệu lực.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị D về việc tuyên bố vô hiệu một phần Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/135053/ HĐTC ngày 29/11/2016, được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần C và anh Lê Minh P2, xác định hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

3. Không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K135053, sổ vào sổ 00041/QSDĐ-UBND-152/QĐ do ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Lê B1 ngày 19/5/1998, đã chỉnh lý sang tên cho anh Lê Minh P2 ngày 29/6/2015, đối với thửa đất số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê T, chia di sản thừa kế của cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 là thửa đất số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ (trước đây là xã P, huyện Đ), tỉnh Quảng Ngãi bằng giá trị.

4.1. Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 gồm: Bà Lê Thị Th; ông Lê B; bà Lê Thị T3; ông Lê T; vợ và các con của ông Lê B1 là bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2.

4.2. Xác định di sản của cụ Lê H2 và cụ Nguyễn Thị P3 gồm: 174.376.000 đồng là giá trị của thửa đất số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ (trước đây là xã P, huyện Đ), tỉnh Quảng Ngãi.

4.3. Chia di sản thừa kế của cụ Lê H2, cụ Nguyễn Thị P3 thành 05 kỷ phần bằng nhau: Bà Lê Thị Th, ông Lê B, bà Lê Thị T3, ông Lê T mỗi người được hưởng một kỷ phần là 34.875.200 đồng (*Ba mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm đồng*), bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2 được hưởng chung 01 kỷ phần là 34.875.200 đồng (*Ba mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm đồng*).

4.3.1. Anh Lê Minh P2 có nghĩa vụ giao cho ông Lê T số tiền 34.875.200 đồng (*Ba mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, hai trăm đồng*) được chia.

4.3.2. Anh Lê Minh P2 tiếp tục quản lý số tiền 34.875.200 đồng được chia cho bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2.

4.3.3. Anh Lê Minh P2 tiếp tục quản lý số tiền được chia cho bà Lê Thị Th, ông Lê B, bà Lê Thị T3. Những người này có quyền khởi kiện đòi lại số tiền được chia trong trường hợp nếu có tranh chấp.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn Lê Minh P2 về việc bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm vì đã tháo dỡ ngôi nhà của cụ H2, cụ P3 xây dựng gắn liền trên thửa đất số 445, tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, số tiền 200.000.000 đồng, số tiền bồi thường (là di sản thừa kế của cụ H2, cụ P3) được chia đều cho bà Lê Thị Th, ông Lê B, bà Lê Thị T3, ông Lê T mỗi người 40.000.000 đồng; bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2 được nhận 40.000.000 đồng.

5.1. Anh Lê Minh P2 có nghĩa vụ bồi thường cho ông Lê T 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*).

5.2. Anh Lê Minh P2 tiếp tục quản lý số tiền bồi thường được chia cho bà Lê Thị Th, ông Lê B, bà Lê Thị T3 và số tiền bồi thường chia cho bà Lê Thị D và các anh, chị Lê Thị Tr, Lê Thị L1, Lê Thị H1, Lê Thị Minh T2, Lê Thị Minh V, Lê Minh P2. Những người này có quyền khởi kiện đòi lại số tiền được bồi thường trong trường hợp có tranh chấp.

5.3 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Buộc anh Lê Minh P2 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 18/01/2022 là 935.629.584 đồng (*chín trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm tám mươi tư đồng*), trong đó: tiền gốc 684.948.582 đồng; tiền lãi trong hạn 157.459.271 đồng; tiền lãi quá hạn 93.221.731 đồng.

Kể từ ngày 19/01/2022, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 867003817604/2018- HDCVHM/ NHCT

520 ngày 23/10/2018 và các Giấy nhận nợ số TKTV: 869003870370, 866003935592, 865003977891, 860004156488.

Trường hợp anh Lê Minh P2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C thì Ngân hàng Thương mại cổ phần C có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất thửa số 445, diện tích 2.828m², tờ bản đồ số 13, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K135053, số vào sổ 00041/QSDĐ-UBND-152/QĐ do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho ông Lê B1 ngày 19/5/1998, đã chính lý sang tên cho anh Lê Minh P2 ngày 29/6/2015 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 520/2016/135053/HDTC ngày 29/11/2016 được ký kết giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần C và anh Lê Minh P2.

7. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc định giá tài sản; nghĩa vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

8. Bà Lê Thị D và ông Lê T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn